

Chuyên đề: Hoạt động trong thời gian rảnh (Free time activities)

Chào các em học sinh! Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu tất cả các kiến thức quan trọng liên quan đến chủ đề "Hoạt động trong thời gian rảnh". Chủ đề này rất quen thuộc và sẽ giúp các em nói về sở thích của mình một cách tự tin hơn.

Phần 1: Từ vựng (Vocabulary)

Dưới đây là các từ vựng và cụm từ phổ biến về các hoạt động trong thời gian rảnh.

English (Tiếng Anh)	Vietnamese (Tiếng Việt)	Example (Ví dụ)
go swimming	đi bơi	I often go swimming on Sundays.
play football/soccer	chơi bóng đá	They play football after school.
read books/comic books	đọc sách/truyện tranh	My sister likes reading books.
listen to music	nghe nhạc	He listens to music in his free time.
watch TV/cartoons	xem TV/phim hoạt hình	We sometimes watch cartoons together.
ride a bike	đạp xe	I ride a bike to school every day.
go fishing	đi câu cá	My father and I go fishing at the weekend.
play chess	chơi cờ vua	Do you know how to play chess?
do karate	tập karate	Nam does karate twice a week.
go camping	đi cắm trại	Our class will go camping next month.
surf the Internet	lướt mạng	Don't surf the Internet too much.

English (Tiếng Anh)	Vietnamese (Tiếng Việt)	Example (Ví dụ)
help my parents	giúp đỡ bố mẹ	I often help my parents with the housework.
visit my grandparents	thăm ông bà	She visits her grandparents once a month.
play badminton	chơi cầu lông	Let's play badminton this afternoon.
go shopping	đi mua sắm	My mother likes going shopping.

Phần 2: Cấu trúc ngữ pháp (Grammar)

Trong phần này, chúng ta sẽ học các mẫu câu để hỏi và trả lời về hoạt động trong thời gian rảnh.

1. Hỏi và trả lời bạn làm gì trong thời gian rảnh

Đây là mẫu câu cơ bản nhất để hỏi về thói quen hoặc hoạt động thường ngày của ai đó.

- **Câu hỏi:** What do/does + S + do in your/his/her free time?
- **Câu trả lời:** S + (adverb of frequency) + V(s/es) + ...

Giải thích:

- S (Subject) là chủ ngữ.

- Dùng "do" với các chủ ngữ I, you, we, they và danh từ số nhiều.
- Dùng "does" với các chủ ngữ he, she, it và danh từ số ít. Khi dùng "does", động từ chính ở dạng nguyên thể.
- Trong câu trả lời, động từ (V) cần thêm "s" hoặc "es" nếu chủ ngữ là "he", "she", "it".

Ví dụ minh họa:

1. A: What do you do in your free time?

B: I often listen to music.

2. A: What does he do in his free time?

B: He usually plays football with his friends.

3. A: What do they do at the weekend?

B: They go camping in the mountains.

2. Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên (Tần suất)

Để hỏi ai đó có thường xuyên làm một việc gì đó không, chúng ta dùng "How often".

- **Câu hỏi: How often + do/does + S + V(nguyên thể)?**
- **Câu trả lời: S + V(s/es) + [once/twice/three times...] a [day/week/month/year].**

Hoặc: **S + [adverb of frequency] + V(s/es).**

Giải thích:

- **once a week:** một lần một tuần
- **twice a month:** hai lần một tháng
- **three times a year:** ba lần một năm
- **every day/week/month:** mỗi ngày/tuần/tháng

Ví dụ minh họa:

1. A: How often do you go to the library?

B: I go to the library twice a week.

2. A: How often does your father go fishing?

B: He goes fishing once a month.

3. A: How often do they surf the Internet?

B: They surf the Internet every day.

3. Sử dụng Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency)

Trạng từ chỉ tần suất dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của một hành động.

Chúng thường đứng trước động từ thường và sau động từ "to be".

Adverb (Trạng từ)	Meaning (Nghĩa)	Frequency (Tần suất)
always	luôn luôn	100%
usually	thường xuyên	90%
often	thường	70%
sometimes	thỉnh thoảng	50%
rarely/seldom	hiếm khi	10%
never	không bao giờ	0%

Vị trí của trạng từ chỉ tần suất:

- **Đứng trước động từ thường:** S + adverb + V(thường)
- **Đứng sau động từ "to be":** S + to be + adverb

Ví dụ minh họa:

1. I **always** do my homework after school. (Tôi luôn luôn làm bài tập về nhà sau giờ học.)
2. She is **never** late for class. (Cô ấy không bao giờ đi học muộn.)
3. They **sometimes** play badminton in the afternoon. (Họ thỉnh thoảng chơi cầu lông vào buổi chiều.)

4. Hỏi và trả lời về sở thích

Để hỏi và nói về điều mình thích làm, chúng ta sử dụng cấu trúc với động từ "like".

- **Câu hỏi: What do/does + S + like doing?**
- **Câu trả lời: S + like(s) + V-ing.**

Giải thích:

Sau động từ "like" (thích), động từ chỉ hành động sẽ được thêm đuôi "-ing". Ví dụ: swim -> swimming, read -> reading.

Ví dụ minh họa:

1. A: What do you like doing?
B: I like reading comic books.
2. A: What does she like doing?
B: She likes listening to music.
3. A: What do your parents like doing?
B: They like watching TV in the evening.

Phần 3: Hội thoại mẫu (Sample Conversation)

Hãy cùng đọc đoạn hội thoại dưới đây để xem các bạn Nam và Mai nói về hoạt động trong thời gian rảnh của mình như thế nào nhé.

Nam: Hi Mai. What are you doing?

Mai: Hi Nam. I'm reading a comic book. It's my favorite free time activity.

Nam: Oh, really? What do you like doing in your free time?

Mai: I like reading books and listening to music.

Nam: How often do you go to the bookshop?

Mai: I go there once a week. What about you? What do you do in your free time?

Nam: I often play football with my friends. We play every afternoon.

Mai: That sounds fun! Do you like swimming?

Nam: Yes, I do. I usually go swimming on Sundays.